TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **99**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Về Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Phước Tân, bà Lê Bích Loan.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thanh Trúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, T2 An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa*:** Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2023/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2023 về *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 607/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 01 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 102/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Tổ 22, khóm T, thị trấn L, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Tổ 22, khóm T, thị trấn L, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Trương Văn T do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới vào năm 2005 nhưng đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn (Giấy Chứng nhận kết hôn số 98 ngày 07 tháng 12 năm 2010). Trong thời kỳ hôn nhân, bà D và ông T có hai con chung tên Trương Tâm T1, sinh ngày 06/12/2006 và Trương

Quốc T2, sinh ngày 04/11/2010. Hiện cháu T1 và cháu T2 đang sống chung với bà D.

Theo bà D, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và cả hai đã ly thân khoảng 07 năm. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt nên bà D xin được ly hôn. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo hòa giải nhưng ông T đều vắng mặt. Bà D có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, nên không tiến hành hòa giải giữa các đương sự.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 13/3/2024 ông Trương Văn T trình bày: Ông T thống nhất trình bày của bà D về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và mâu thuẫn T1 cảm. Ông T và bà D đã ly thân khoảng 08 năm, T1 cảm không còn và ông T đồng ý ly hôn. Ông T cũng đồng ý để bà D trực tiếp nuôi con sau ly hôn và xin không cấp dưỡng.

Tòa án tiến hành xác minh T1 trạng hôn nhân, nơi cư trú ông T; ghi nhận ý kiến con chưa thành niên.

Theo trình bày của bà Võ Thị Thu Sương ngày 13/12/2023, bà Sương là mẹ ruột của bà D, còn ông T là con rễ của bà Sương. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà D và ông T là do ông T thường xuyên nhậu nhẹt, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cự cãi. Bà D và ông T không còn sống chung 07 năm nay.

Theo Biên bản ghi nhận ý kiến con chưa thành niên ngày 07/12/2023, cháu Trương Tâm T1 và cháu Trương Quốc T2 đều có nguyện vọng sống cùng bà D sau khi bà D và ông T ly hôn.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo trình bày của bà D, ông T; kết quả xác minh và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà D và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị công nhận sự thuận T1 ly hôn giữa các đương sự. Về người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, đề nghị giao cháu Trương Tâm T1 và cháu Trương Quốc T2 cho bà D trực tiếp nuôi dạy, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Mỹ D khởi kiện xin ly hôn với ông Trương Văn T và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn. Xác định quan hệ tranh chấp *"ly hôn, nuôi con chung"*. Bị đơn ông Trương Văn T cư trú khóm Tân Khánh, thị trấn Long Bình, huyện An Phú, tỉnh An Giang, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về việc đương sự vắng mặt: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm ngừng phiên tòa nhưng bà D và ông T đều có yêu cầu xét xử vắng mặt. Như vậy các đương sự đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử mà không qua thủ tục hòa giải và căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của bà D và kết quả xác minh xác định được, nguyên nhân mâu thuẫn trong T1 cảm giữa bà D và ông T là do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Bà D và ông T đã sống ly thân trên 07 năm. Trong thời gian ly thân hai người không có thiện chí hàn gắn. Khi biết bà D xin ly hôn thì ông T cũng đồng ý ly hôn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn T1 cảm giữa bà D và ông T đã đến mức trầm trọng, không thể duy trì quan hệ hôn nhân, nên công nhận sự thuận T1 ly hôn giữa bà D và ông T là phù hợp quy định Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà D và ông T có hai con chung tên Trương Tâm T1, sinh ngày 06/12/2006 và Trương Quốc T2, sinh ngày 04/11/2010. Cháu T1 và cháu T2 đều có nguyện vọng sống cùng bà D. Bà D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi 2 con chung và ông T cũng đồng ý. Xét thấy nên giao cháu T1 và cháu T2 cho bà D trực tiếp nuôi dạy sau ly hôn là phù hợp nguyện vọng của các cháu; sẽ tránh ảnh hưởng tâm lý, sự phát triển bình thường của các cháu, phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhận sự tự nguyện của bà D về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà D đều xác định không có tài sản chung, nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà D là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định, ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ D.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận T1 ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Trương Văn T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Mỹ D được trực tiếp nuôi dạy 02 (hai) con chung tên Trương Tâm T1, sinh ngày 06/12/2006 và Trương Quốc T2, sinh ngày 04/11/2010.

Ông Trương Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trương Văn T và các thành viên trong gia đình phải tôn trọng quyền được trực tiếp nuôi con của bà Nguyễn Thị Mỹ D. Ngược lại, bà D và các thành viên trong gia đình phải tôn trọng quyền được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông T.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số 0008534 ngày 06/10/2023. (Bà D đã nộp đủ).

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt các đương sự. Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Trương Văn T là 15 ngày kể từ ngày Bản án này được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 (7a, 7b) và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự (2);
- TAND T2 An Giang (1);
- VKSND T2 An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- Chi cục THADS huyện An Phú (1);
- UBND TT Long Bình (1);
- Văn phòng (1);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Sáu